

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh cho báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quyết định thành lập doanh nghiệp

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

Giấy phép đăng ký kinh doanh

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 1800156801 ngày 12 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Bà Phạm Thị Việt Nga	Chủ tịch (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Shuhei Tabata	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Bà Lê Minh Hồng	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Lê Chánh Đạo	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Bà Nguyễn Thị Hồng Loan	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Nguyễn Như Song	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Bà Lê Minh Hồng	Tổng Giám đốc (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên (từ ngày 1 tháng 5 năm 2014)
Bà Trần Thị Ánh Như	Thành viên (đến ngày 1 tháng 5 năm 2014)

Người đại diện theo pháp luật

Bà Phạm Thị Việt Nga Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2015



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được soạn lập ngày 31 tháng 12 năm 2014 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 3 năm 2015. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Phạm Thị Xuân Mai
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1771-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM4419
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2015

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.386.250.376.004	2.232.558.323.593
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	496.491.764.030	613.286.840.667
111	Tiền		108.745.132.437	197.502.688.578
112	Các khoản tương đương tiền		387.746.631.593	415.784.152.089
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	260.616.666.667	170.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		841.466.365.557	667.385.791.765
131	Phải thu khách hàng	5	760.722.312.361	515.047.367.344
132	Trả trước cho người bán		45.230.064.069	106.904.033.805
135	Các khoản phải thu khác	6	43.219.434.779	54.871.697.688
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.705.445.652)	(9.437.307.072)
140	Hàng tồn kho	7	780.703.611.464	757.948.802.811
141	Hàng tồn kho		786.123.041.332	762.406.784.423
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.419.429.868)	(4.457.981.612)
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.971.968.286	23.936.888.350
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.029.267.451	1.009.350.275
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.767.528.950	11.926.381.877
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		874.613.071	1.530.498.553
158	Tài sản ngắn hạn khác		3.300.558.814	9.470.657.645
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.096.467.924.049	848.061.960.110
220	Tài sản cố định		963.813.452.083	799.082.640.475
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	733.663.998.483	341.559.529.935
222	Nguyên giá		1.090.746.573.280	624.285.468.842
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(357.082.574.797)	(282.725.938.907)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	180.016.913.505	175.986.046.667
228	Nguyên giá		193.368.549.477	187.270.244.354
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(13.351.635.972)	(11.284.197.687)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(c)	50.132.540.095	281.537.063.873
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	9	16.842.443.714	20.765.323.714
252	Đầu tư vào công ty liên kết		5.434.273.514	5.434.273.514
258	Đầu tư dài hạn khác		27.908.170.200	31.831.050.200
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		115.812.028.252	28.213.995.921
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	100.946.118.907	18.683.501.941
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	14.017.983.554	8.256.999.578
268	Tài sản dài hạn khác		847.925.791	1.273.494.402
270	TỔNG TÀI SẢN		3.482.718.300.053	3.080.620.283.703

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2014 VNĐ	2013 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.189.092.829.107	1.081.177.362.120
310	Nợ ngắn hạn		1.119.689.495.134	1.030.241.740.808
311	Vay ngắn hạn	12	176.707.408.762	127.031.078.559
312	Phải trả người bán	13	261.374.420.147	267.947.613.018
313	Người mua trả tiền trước		912.804.381	2.694.932.738
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	103.311.154.783	56.584.127.414
315	Phải trả người lao động		208.304.993.114	206.949.554.901
316	Chi phí phải trả	15	266.009.951.113	235.861.930.515
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	36.083.180.507	67.438.861.042
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	66.985.582.327	65.733.642.621
330	Nợ dài hạn		69.403.333.973	50.935.621.312
337	Dự phòng phải trả dài hạn	18	28.843.956.033	-
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	19	40.559.377.940	50.935.621.312
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.276.795.062.055	1.981.365.474.100
410	Vốn chủ sở hữu		2.276.795.062.055	1.981.365.474.100
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	871.643.300.000	653.764.290.000
414	Cổ phiếu quỹ	20, 21	(455.850.000)	(455.850.000)
417	Quỹ đầu tư và phát triển	21	782.076.482.219	701.396.760.268
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	67.063.774.920	66.929.751.817
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	556.467.354.916	559.730.522.015
439	LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	22	16.830.408.891	18.077.447.483
440	TỔNG NGUỒN VỐN		<u>3.482.718.300.053</u>	<u>3.080.620.283.703</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:

	2014	2013
USD	336.670	558.065
EUR	16.444	61.029
MOP	20	20
NDT	3.515	3.515
CAD	100	100
Chỉ vàng	1.507	1.482
Lượng vàng	200	300


Ngô Thị Hồng Đào
Người lập

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 14 tháng 3 năm 2015


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.958.709.910.419	4.093.660.616.098
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(46.191.765.944)	(702.863.964.048)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24(a) 3.912.518.144.475	3.390.796.652.050
11	Giá vốn hàng bán	25 (1.781.997.126.034)	(1.762.678.700.813)
20	Lợi nhuận gộp	2.130.521.018.441	1.628.117.951.237
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24(b) 37.139.877.819	47.969.788.627
22	Chi phí tài chính	26 (67.340.673.729)	(16.455.522.775)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(4.838.876.750)	(2.269.547.030)
24	Chi phí bán hàng	27 (1.098.587.377.918)	(757.747.616.905)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 (312.775.808.459)	(270.757.905.732)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	688.957.036.154	631.126.694.452
31	Thu nhập khác	36.844.503.038	182.011.757.468
32	Chi phí khác	(3.864.380.978)	(31.238.035.583)
40	Lợi nhuận khác	29 32.980.122.060	150.773.721.885
41	Phản lỗ trong công ty liên kết	-	(400.000.000)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	721.937.158.214	781.500.416.337
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30 (193.926.063.163)	(190.664.526.281)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	11, 30 5.760.983.976	2.416.106.913
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	533.772.079.027	593.251.996.969
61	Phân bổ cho: Cổ đông thiểu số	22 499.297.883	4.292.243.167
62	Cổ đông của công ty mẹ	533.272.781.144	588.959.753.802
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	31 6.119	6.758


 Ngô Thị Hồng Đào
 Người lập


 Đặng Phạm Huyền Nhung
 Kế toán trưởng


 Lê Chánh Đạo
 Phó Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 14 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2014 VNĐ	2013 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	721.937.158.214	781.500.416.337
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	8 79.709.426.586	71.042.979.207
03	Các khoản dự phòng	(770.413.164)	(2.376.383.313)
05	Lỗ/(lãi) do thanh lý tài sản cố định	29 134.124.144	(1.877.328.288)
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	24(b) (35.180.994.085)	(45.816.183.782)
05	Lỗ từ công ty liên kết	-	400.000.000
05	Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	(95.680.000)	-
06	Chi phí lãi vay	26 4.838.876.750	2.269.547.030
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	770.572.498.445	805.143.047.191
09	Tăng các khoản phải thu	(198.654.237.720)	(106.110.276.547)
10	Tăng hàng tồn kho	(23.716.256.909)	(244.438.059.335)
11	Tăng các khoản phải trả	22.752.783.625	276.100.224.398
12	Tăng các chi phí trả trước	(27.875.657.824)	(8.436.251.542)
13	Tiền lãi vay đã trả	(3.957.414.700)	(2.749.714.033)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(149.100.796.888)	(163.845.112.946)
16	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(118.221.104.830)	(71.206.195.264)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	271.799.813.199	484.457.661.922
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	8 (255.151.975.150)	(348.811.262.617)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	2.092.971.399	6.473.133.397
23	Tăng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(90.616.666.667)	(170.000.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.018.560.000	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	32.974.690.379	44.285.267.106
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(306.682.420.039)	(468.052.862.114)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Vay ngắn hạn nhận được	1.376.817.787.033	186.490.435.869
34	Chi trả nợ gốc vay	(1.327.141.456.830)	(78.944.166.307)
36	Cổ tức trả cho chủ sở hữu	(131.588.800.000)	(229.639.546.500)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(81.912.469.797)	(122.093.276.938)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(116.795.076.637)	(105.688.477.130)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 613.286.840.667	718.975.317.797
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 496.491.764.030	613.286.840.667



 Ngô Thị Hồng Đào
 Người lập



 Đặng Phạm Huyền Nhung
 Kế toán trưởng



 Lê Chánh Đạo
 Phó Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 14 tháng 3 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi XI nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2014, Công ty tăng vốn cổ phần lên 871.643.300.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thường cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1. Việc tăng vốn này đã được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền liên quan. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đang trong quá trình điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho việc gia tăng vốn này.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm; và cung cấp dịch vụ du lịch.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có 2.964 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 2.830 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2014	2013
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG (*)	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản ấn phẩm.	Số 5704000183 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 29 tháng 4 năm 2008	-	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2014	2013
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; in xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2014	2013
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

(*) Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra quyết định giải thể Công ty TNHH MTV In Bao Bì DHG. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các thủ tục giải thể đã hoàn tất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Năm 2014, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)*****Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số***

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của *biến động trong các quỹ dự trữ* sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.10 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao (tiếp theo)*

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Tập đoàn đã phát hành và được Tập đoàn mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.15 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

2.17 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.18 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2013 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2013: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 12% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT, Ban điều hành và Cán bộ nhân viên chủ chốt, xuất sắc năm 2013: 5% tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

2.19 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội cổ đông thường niên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Tiền mặt	16.321.258.859	30.418.601.252
Tiền gửi ngân hàng	92.423.873.578	167.084.087.326
Các khoản tương đương tiền (*)	387.746.631.593	415.784.152.089
	<u>496.491.764.030</u>	<u>613.286.840.667</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền có giá trị 75 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 12).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán, trừ cho các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng được phân loại vào các khoản tương đương tiền ở Thuyết minh số 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải thu từ các bên thứ ba	760.722.312.361	515.047.367.344

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	32.720.645.396	43.340.621.042
Lãi tiền gửi phải thu	5.506.248.160	3.299.944.454
Phải thu khác	4.992.541.223	8.231.132.192
	<u>43.219.434.779</u>	<u>54.871.697.688</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	56.439.936.854	80.761.118.021
Nguyên vật liệu	263.217.163.928	238.200.575.337
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.768.962.547	52.070.111.304
Thành phẩm	346.304.666.143	321.552.534.685
Hàng hóa	88.392.311.860	69.822.445.076
	<u>786.123.041.332</u>	<u>762.406.784.423</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.419.429.868)	(4.457.981.612)
	<u>780.703.611.464</u>	<u>757.948.802.811</u>

Biến động về dự phòng hàng tồn kho trong năm như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	4.457.981.612	6.028.589.133
Tăng	961.448.256	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(1.570.607.521)
Số dư cuối năm	<u>5.419.429.868</u>	<u>4.457.981.612</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Nhà xưởng và máy móc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	217.596.266.580	229.303.470.033	109.040.239.016	68.345.493.213	624.285.468.842
Tăng trong năm	8.454.990.143	9.482.195.189	5.781.012.098	91.363.789	23.809.561.219
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(c)) Thanh lý	183.706.035.870 (650.000.000)	213.311.372.927 (1.879.889.630)	47.042.464.958 (696.813.921)	3.327.122.418 (1.508.749.403)	447.386.996.173 (4.735.452.954)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	409.107.292.593	450.217.148.519	161.166.902.151	70.255.230.017	1.090.746.573.280
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	57.611.519.174	129.620.837.025	55.065.501.712	40.428.080.996	282.725.938.907
Khấu hao trong năm Thanh lý	20.134.359.838 (346.666.624)	32.420.512.247 (707.486.100)	17.182.584.794 (680.450.284)	7.862.531.422 (1.508.749.403)	77.599.988.301 (3.243.352.411)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	77.399.212.388	161.333.863.172	71.567.636.222	46.781.863.015	357.082.574.797

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	159.984.747.406	99.682.633.008	53.974.737.304	27.917.412.217	341.559.529.935
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	331.708.080.205	288.883.285.347	89.599.265.929	23.473.367.002	733.663.998.483

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 114.317.744.371 đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 106.244.000.000 đồng Việt Nam).

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vì tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	109.273.175.913	72.258.870.636	5.738.197.805	187.270.244.354
Tăng trong năm	-	23.280.123	-	23.280.123
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 8(c))	6.540.800.000	-	311.220.000	6.852.020.000
Phân loại lại	(105.916.892)	105.916.892	-	-
Thanh lý	(734.995.000)	-	(42.000.000)	(776.995.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	114.973.064.021	72.388.067.651	6.007.417.805	193.368.549.477
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	-	7.451.546.227	3.832.651.460	11.284.197.687
Khấu hao trong năm	-	1.289.946.526	819.491.759	2.109.438.285
Thanh lý	-	-	(42.000.000)	(42.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	8.741.492.753	4.610.143.219	13.351.635.972
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	109.273.175.913	64.807.324.409	1.905.546.345	175.986.046.667
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	114.973.064.021	63.646.574.898	1.397.274.586	180.016.913.505

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 2.917 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.306 triệu đồng Việt Nam).

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	281.537.063.873	70.391.435.034
Tăng	231.319.133.808	336.873.642.724
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8(a))	(447.386.996.173)	(115.327.420.681)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 8(b))	(6.852.020.000)	(8.313.909.371)
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	(5.944.690.672)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(2.539.950.741)	(2.086.683.833)
Số dư cuối năm	50.132.540.095	281.537.063.873

Trong đó, có giá trị các công trình lớn đang thực hiện tại công ty con như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Nhà văn phòng và công trình phụ trợ tại Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	876.649.246	91.810.096.018
Dự án nhà máy beta lactam	23.629.137.559	5.070.018.363
Dự án nhà máy non-beta lactam	46.181.818	140.854.854.442

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

(a) Đầu tư vào công ty liên kết

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	5.434.273.514	5.434.273.514

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	5.434.273.514	9.334.273.514
Lỗ từ công ty liên kết	-	(400.000.000)
Chuyển sang đầu tư dài hạn khác	-	(3.500.000.000)
Số dư cuối năm	5.434.273.514	5.434.273.514

(b) Đầu tư dài hạn khác

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Dương	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Nghệ An	-	3.922.880.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trà Vinh	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	27.908.170.200	31.831.050.200

(c) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	16.500.000.000	4.513.881.449
Tăng	-	16.500.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(4.513.881.449)
Số dư cuối năm	16.500.000.000	16.500.000.000

Số dư dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường.

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	Năng cấp tài sản thuế VNĐ	Tiền thuế đất trả trước VNĐ	Công cụ, dụng cụ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	658.302.929	12.098.613.904	5.926.585.108	18.683.501.941
Tăng trong năm	340.000.000	78.174.086.155	12.851.650.755	91.365.736.910
Phân bổ	(390.093.486)	(2.137.290.238)	(6.575.736.220)	(9.103.119.944)
Số dư cuối năm	608.209.443	88.135.409.821	12.202.499.643	100.946.118.907

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	8.256.999.578	5.840.892.665
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5.760.983.976	2.416.106.913
Số dư cuối năm	14.017.983.554	8.256.999.578

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con trong cùng Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

12 VAY NGẮN HẠN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	150.000.000.000	100.000.000.000
Vay từ nhân viên của Tập đoàn (**)	26.707.408.762	27.031.078.559
	176.707.408.762	127.031.078.559

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 3) và chịu lãi suất từ 0,37% đến 0,4% một tháng (31.12.2013: từ 0,46% đến 0,52% một tháng).

(**) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất 0,42% đến 0,5% một tháng (31.12.2013: từ 0,42% đến 0,9% một tháng).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	261.374.420.147	267.947.613.018

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	11.422.235.182	6.994.254.300
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	87.380.168.507	42.465.676.431
Thuế thu nhập cá nhân	4.508.702.955	6.986.166.309
Các loại thuế khác	48.139	138.030.374
	<u>103.311.154.783</u>	<u>56.584.127.414</u>

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí chiết khấu thương mại, khuyến mãi và hỗ trợ	246.880.627.671	215.040.838.957
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	7.386.412.520	6.574.318.617
Lãi vay phải trả	1.381.705.671	500.243.621
Chi phí hội thảo	859.859.395	8.010.929.648
Các chi phí phải trả khác	9.501.345.856	5.735.599.672
	<u>266.009.951.113</u>	<u>235.861.930.515</u>

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chiết khấu thương mại	10.104.760.934	56.122.553.316
Phí công đoàn và bảo hiểm nhân viên	1.484.416.312	1.932.376.325
Cổ tức phải trả	17.894.000	17.894.000
Phải trả khác	24.476.109.261	9.366.037.401
	<u>36.083.180.507</u>	<u>67.438.861.042</u>

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết đại hội Cổ đông thường niên của Công ty và các công ty con.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	26.756.454.324	4.721.551.429	34.255.636.868	65.733.642.621
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 21 & 22)	91.010.180.635	16.990.549.029	-	108.000.729.664
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(866.958.059)	-	866.958.059	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(4.584.869.461)	(4.584.869.461)
Sử dụng quỹ	(90.439.206.139)	(11.724.714.358)	-	(102.163.920.497)
Số dư cuối năm	26.460.470.761	9.987.386.100	30.537.725.466	66.985.582.327

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động theo yêu cầu của Luật Lao động Việt Nam. Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được tính dựa trên số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 (trước ngày Luật Bảo hiểm Xã hội có hiệu lực) và mức lương trung bình của người lao động trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

19 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	38.995.208.593	11.940.412.719	50.935.621.312
Tăng quỹ trong năm	1.096.071.500	-	1.096.071.500
Sử dụng quỹ trong năm	(8.580.286.603)	-	(8.580.286.603)
Tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	(12.944.542.917)	12.944.542.917	-
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(2.892.028.269)	(2.892.028.269)
Số dư cuối năm	18.566.450.573	21.992.927.367	40.559.377.940

20 VỐN CỔ PHẦN

	31.12.2014		31.12.2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	65.376.429	653.764.290.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.154.200	871.187.450.000	65.366.299	653.308.440.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm:

	2014		2013	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu năm	65.366.299	653.308.440.000	65.366.299	653.308.440.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	21.787.901	217.879.010.000	-	-
Số dư cuối năm	87.154.200	871.187.450.000	65.366.299	653.308.440.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	491.137.167.263	66.762.044.635	476.511.599.368	1.687.719.251.266
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	588.959.753.802	588.959.753.802
Chia cổ tức của năm 2012	-	-	-	-	(130.732.598.000)	(130.732.598.000)
Tam ứng cổ tức của năm 2013	-	-	-	-	(98.049.448.500)	(98.049.448.500)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	210.259.593.005	167.707.182	(210.427.300.187)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(55.487.114.834)	(55.487.114.834)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(11.044.369.634)	(11.044.369.634)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	653.764.290.000	(455.850.000)	701.396.760.268	66.929.751.817	559.730.522.015	1.981.365.474.100
Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	217.879.010.000	-	(217.879.010.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	533.272.781.144	533.272.781.144
Chia cổ tức đợt cuối của năm 2013 (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(130.731.300.000)	(130.731.300.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	298.558.731.951	134.023.103	(298.692.755.054)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(90.366.344.160)	(90.366.344.160)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(16.745.549.029)	(16.745.549.029)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	871.643.300.000	(455.850.000)	782.076.482.219	67.063.774.920	556.467.354.916	2.276.795.062.055

(*) Trong tháng 5 năm 2014, Công ty công bố thông tin phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu và việc tăng vốn đã được hoàn tất trong năm 2014.

22 CÓ ĐỒNG THIÊU SỔ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Số dư đầu năm	18.077.447.483	15.750.128.249
Lợi nhuận thuần phân bổ cho số đồng thiêu sổ trong năm	499.297.883	4.292.243.167
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(643.836.475)	(805.652.150)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	(245.000.000)	(301.771.783)
Cổ tức đã chia	(857.500.000)	(857.500.000)
Số dư cuối năm	<u>16.830.408.891</u>	<u>18.077.447.483</u>

23 CỐ TỨC

Trong năm 2014, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền đợt cuối của năm 2013 ở mức 15% và đã tiến hành chi trả vào ngày 4 tháng 8 năm 2014.

24 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Doanh thu		
Thành phẩm đã bán	3.612.896.747.585	3.648.071.755.256
Hàng hóa đã bán	330.058.698.522	425.521.013.151
Doanh thu dịch vụ	15.754.464.312	20.067.847.691
	<u>3.958.709.910.419</u>	<u>4.093.660.616.098</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(26.942.479.274)	(689.741.098.767)
Hàng bán bị trả lại	(19.249.286.670)	(13.122.865.281)
	<u>(46.191.765.944)</u>	<u>(702.863.964.048)</u>
Doanh thu thuần	<u><u>3.912.518.144.475</u></u>	<u><u>3.390.796.652.050</u></u>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	3.568.648.442.589	3.004.645.593.649
Doanh thu bán hàng hóa	328.115.237.574	366.083.210.710
Doanh thu dịch vụ	15.754.464.312	20.067.847.691
	<u>3.912.518.144.475</u>	<u>3.390.796.652.050</u>

24 DOANH THU (tiếp theo)

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	34.739.772.617	45.144.327.640
Lãi chênh lệch tỷ hối đoái giá đã thực hiện	1.696.369.873	1.734.178.444
Thu nhập từ cổ tức	441.221.468	671.856.142
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	95.680.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	166.833.861	419.426.401
	<u>37.139.877.819</u>	<u>47.969.788.627</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.471.321.790.703	1.392.977.700.826
Giá vốn của hàng hóa đã bán	302.293.190.931	352.461.960.554
Giá vốn của dịch vụ	7.420.696.144	18.809.646.954
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	961.448.256	(1.570.607.521)
	<u>1.781.997.126.034</u>	<u>1.762.678.700.813</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chiết khấu thanh toán	58.724.336.738	17.231.206.349
Chi phí lãi vay	4.838.876.750	2.269.547.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.694.771.640	1.355.415.261
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(4.513.881.450)
Chi phí tài chính khác	82.688.601	113.235.585
	<u>67.340.673.729</u>	<u>16.455.522.775</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi	444.549.320.357	136.466.311.585
Chi phí nhân viên	324.877.901.970	335.960.751.296
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	103.134.130.636	63.800.991.431
Chi phí quảng cáo	91.743.846.347	101.113.448.985
Chi phí chăm sóc khách hàng	22.002.839.612	13.602.487.489
Chi phí vận chuyển	16.558.084.954	18.232.295.644
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.412.133.808	12.437.118.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.689.976.685	12.349.170.379
Chi phí dụng cụ đồ dùng	9.035.110.627	4.472.257.789
Chi phí khác	57.584.032.922	59.312.783.447
	<u>1.098.587.377.918</u>	<u>757.747.616.905</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nhân viên	233.103.477.372	171.752.758.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.223.776.168	13.582.475.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.230.740.025	12.572.092.529
Chi phí dụng cụ đồ dùng	7.098.049.584	5.815.080.375
Thuế, phí và lệ phí	856.689.086	429.965.624
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	854.593.034	784.435.454
Chi phí quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	36.350.477.547
(Hoàn nhập)/chi phí phòng nợ phải thu khó đòi	(1.731.861.420)	3.988.592.986
Chi phí bằng tiền khác	40.140.344.610	25.482.027.443
	<u>312.775.808.459</u>	<u>270.757.905.732</u>

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu từ hoa hồng bán hàng	28.802.574.580	27.666.754.978
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.092.971.399	6.473.133.397
Thu nhập từ bán phế liệu	1.588.696.918	933.484.551
Doanh thu cho thuê xe	44.183.363	294.183.104
Thu từ chuyển nhượng thương hiệu (*)	-	127.476.000.000
Thu từ bồi thường bảo hiểm cháy nổ	-	4.725.320.451
Thu nhập khác	4.316.076.778	14.442.880.987
	<u>36.844.503.038</u>	<u>182.011.757.468</u>

29 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý và xóa sổ	2.227.095.543	4.595.805.109
Chi phí khác	1.637.285.435	26.642.230.474
	<u>3.864.380.978</u>	<u>31.238.035.583</u>
Lợi nhuận khác	<u>32.980.122.060</u>	<u>150.773.721.885</u>

(*) Thể hiện số tiền thu được từ việc chuyển nhượng nhãn hiệu tất cả các sản phẩm dược và thực phẩm chức năng "Eugica" cho Mega Lifesciences Limited trong năm 2013.

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	721.937.158.214	781.500.416.337
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 22% (2013: 25%)	158.826.174.807	195.375.104.084
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	47.575.443.187	14.732.810.707
Thu nhập không chịu thuế	(97.068.723)	(167.964.035)
Dự phòng thiếu các năm trước	85.858.209	111.079.621
Ưu đãi thuế	(18.225.328.293)	(21.802.611.009)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>188.165.079.187</u>	<u>188.248.419.368</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

Công ty

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2014 và 25% cho những năm tiếp theo. Theo đó, Công ty chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 20% cho năm 2014.

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1, Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG, Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST và Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu, các công ty khác trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1")

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến 2017 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2018 đến năm 2026.

Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG ("Dược liệu DHG")

Theo Giấy phép đầu tư, Dược liệu DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược liệu DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2013.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST ("Dược phẩm ST")

Theo Giấy phép đầu tư, Dược phẩm ST có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược phẩm ST cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2014.

Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu ("Dược Sông Hậu")

Theo Giấy phép đầu tư, Dược Sông Hậu có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2017 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược Sông Hậu cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2008 đến 2009 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2010 đến năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất 22% cho năm 2014.

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	<u>533.272.781.144</u>	<u>588.959.753.802</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.154.200	65.366.299
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)	6.119	9.010
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành được điều chỉnh với giá định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 6 năm 2014 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2013	87.154.200	87.154.200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh với giá định số cổ phiếu thưởng phát hành trong tháng 6 năm 2014 đã được phát hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 (đồng)	<u>6.119</u>	<u>6.758</u>

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.395.915.401.560	1.532.368.308.195
Chi phí nhân công	748.374.531.574	729.394.523.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	727.235.631.094	441.649.462.551
Chi phí khấu hao	70.013.893.370	60.025.400.722
Chi phí khác	212.409.242.223	126.849.606.336
	<u>3.153.948.699.821</u>	<u>2.890.287.301.419</u>

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<i>i) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	<u>40.400.000</u>	<u>4.004.000.000</u>

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
<i>ii) Chi trả cổ tức</i>		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	56.626.237.500	99.095.916.500
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	14.238.341.053	14.668.492.342

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	3.348.343.392.825	2.943.574.401.650
Thực phẩm chức năng	243.885.863.927	317.790.760.412
Khác	320.288.887.723	265.992.138.149
	<u>3.912.518.144.475</u>	<u>3.527.357.300.211</u>
Giá vốn hàng bán		
Dược phẩm	(1.433.876.245.987)	(1.508.336.811.907)
Thực phẩm chức năng	(108.080.008.504)	(186.830.484.474)
Khác	(240.040.871.543)	(191.716.262.884)
	<u>(1.781.997.126.034)</u>	<u>(1.886.883.559.265)</u>
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	1.914.467.146.838	1.435.237.589.743
Thực phẩm chức năng	135.805.855.423	130.960.275.938
Khác	80.248.016.180	74.275.875.265
	<u>2.130.521.018.441</u>	<u>1.640.473.740.946</u>

35 CAM KẾT

(a) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	183.740.702.869	277.981.720.607
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	112.345.655.928	181.158.336.297
	<u>296.086.358.797</u>	<u>459.140.056.904</u>

(b) Cam kết thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	2014 VNĐ	2013 VNĐ
Trong vòng 1 năm	2.141.497.932	2.141.497.932
Từ 1 đến 5 năm	8.565.991.728	8.565.991.728
Trên 5 năm	52.192.466.036	54.363.706.995
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>62.899.955.696</u>	<u>65.071.196.655</u>

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Tập đoàn chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định năm nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(i) Rủi ro tiền tệ

Tập đoàn chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Tập đoàn đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ tuân được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tỷ giá Đô la Mỹ của Tập đoàn được trình bày như sau:

	Ngoại tệ gốc - USD		Quy đổi sang VND	
	2014	2013	2014	2013
Tài sản tài chính				
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	336.670	558.065	7.206.417.286	11.789.127.351
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.615	188.825	334.235.136	3.988.933.744
	<u>352.285</u>	<u>746.890</u>	<u>7.540.652.422</u>	<u>15.778.061.095</u>
Nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	4.991.674	5.106.128	106.846.788.391	107.866.940.903
	<u>4.991.674</u>	<u>5.106.128</u>	<u>106.846.788.391</u>	<u>107.866.940.903</u>
Mức độ rủi ro ngoại tệ - Số thuần	(4.639.389)	(4.359.238)	(99.306.135.969)	(92.088.879.808)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 sẽ thấp hơn/cao hơn một khoản là 7.944.490.878 đồng Việt Nam do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá trên số dư của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ còn lại.

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Tập đoàn không chịu rủi ro về giá chứng khoán do Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh chứng khoán. Tập đoàn cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn không phải chịu rủi ro đáng kể về lãi suất vì phần lớn các khoản vay của Tập đoàn là vay ngắn hạn từ ngân hàng và có lãi suất cố định.

36 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Chính sách của Tập đoàn là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn có khoản nợ tài chính bao gồm vay, phải trả người bán và phải trả khác với số tiền là 948.479.953.643 đồng Việt Nam (2013: 905.229.038.035 đồng Việt Nam) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

37 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu của năm trước đã được phân loại lại để đảm bảo tính so sánh giữa các năm. Chi tiết như sau:


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Mã số		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
		Theo báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh (*) VND	Phân loại lại VND
01	Doanh thu bán hàng	4.230.222.382.163	(136.561.766.065)	4.093.660.616.098
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(702.865.081.952)	1.117.904	(702.863.964.048)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	3.527.357.300.211	(136.560.648.161)	3.390.796.652.050
11	Giá vốn hàng bán	(1.886.883.559.265)	124.204.858.452	(1.762.678.700.813)
20	Lợi nhuận gộp	1.640.473.740.946	(12.355.789.709)	1.628.117.951.237
24	Chi phí bán hàng	(770.103.406.614)	12.355.789.709	(757.747.616.905)

(*) Trước năm 2014, Tập đoàn ghi nhận giá trị hàng khuyến mãi (không thu tiền) vào doanh thu và chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Kể từ năm 2014, Tập đoàn không còn ghi nhận giá trị hàng khuyến mãi vào doanh thu và chi phí giá vốn hàng bán.

Việc phân loại lại không ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần và chi phí thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2015.



 Ngô Thị Hồng Đào
 Người lập



 Đặng Phạm Huyền Nhung
 Kế toán trưởng




 Lê Chánh Đạo
 Phó Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền